

MỆNH ĐỀ PHÂN TỪ

(Participle)

Trong tiếng Anh, mệnh đề phân từ bao gồm 3 loại:

- **Mệnh đề phân từ hiện tại (Present participle):** Thường được sử dụng với cấu trúc V-ing.

Ví dụ: Jogging every morning is a way to help you increase your fitness effectively. (Chạy bộ buổi sáng mỗi ngày, là cách giúp bạn tăng cường thể lực hiệu quả.)

- **Mệnh đề phân từ quá khứ (Past participle):** Thường mang nghĩa bị động, sử dụng với cấu trúc V-ed/Irregular Verb.

Ví dụ: Disappointed with the attitude of employees, the CEO of the company decided to deduct wages and discipline those who are late to work. (Thất vọng với thái độ của nhân viên, Giám đốc điều hành của công ty đã quyết định trừ lương và kỉ luật đối với những người đi làm muộn.)

- **Mệnh đề phân từ hoàn thành (Perfect participle):** Sử dụng với cấu trúc have (been) + V3

Ví dụ: Having prepared well last night, I still didn't finish my interview well. (Đã chuẩn bị tâm lý thật kỹ vào tối qua, tôi vẫn không hoàn thành tốt bài phỏng vấn của mình.)

Phân loại các mệnh đề phân từ trong tiếng Anh

3. Cách sử dụng mệnh đề phân từ trong tiếng Anh

Thực tế, đối với từng loại mệnh đề phân từ thì sẽ có cách sử dụng khác nhau. Vì thế, hãy cùng Langmaster tìm hiểu ngay dưới đây:

3.1 Mệnh đề phân từ hiện tại (Present participle)

Mệnh đề phân từ hiện tại thường được dùng khi động từ mang nghĩa chủ động, bắt đầu bằng cấu trúc V-ing. Thường được sử dụng trong các trường hợp dưới đây:

- **Được sử dụng để diễn tả kết quả của một hành động trước đó.**

Ví dụ:

- Linh has won 5 gold medals in the city level math competition, **making** him and his family very proud. (Linh đã đạt được 5 huy chương vàng trong cuộc thi toán cấp thành phố, khiến cho anh ấy và gia đình rất tự hào.)
- **Starting** school in June, but I had everything prepared long before that. (Bắt đầu đi học từ tháng 6, nhưng tôi đã chuẩn hết mọi thứ từ rất lâu trước đó.)

- Dùng để diễn tả một hành động xảy ra đồng thời, song song với hành động khác.

Ví dụ:

- **Taking** a shower, I heard someone's phone ring. (Trong lúc đang tắm thì tôi nghe tiếng chuông điện thoại ai đó gọi cho tôi.)
- My brother left the room, **singing** happily. (Anh trai tôi rời khỏi phòng, hát một cách vui vẻ)

- Được sử dụng khi một hành động là nguyên nhân của một hành động kia.

Ví dụ:

- **Studying** English better, I would have gotten a good job. (Nếu học giỏi tiếng Anh hơn, thì tôi đã kiếm được một công việc tốt.)
- When my mother entered the room, they all looked at her, **making** her uncomfortable. (Khi mẹ tôi bước vào phòng, tất cả đều nhìn bà ấy khiến bà ấy khó chịu.)

- Ngoài ra, mệnh đề phân từ hiện tại còn được sử dụng như một mệnh đề quan hệ rút gọn (thể chủ động) nhằm bổ sung thêm thông tin cho người nghe.

Ví dụ:

- The man who was sitting under the tree was my best friend. => The man **sitting** under the tree was my best friend. (Người đàn ông đang ngồi ở dưới gốc cây là bạn thân nhất của tôi.)
- The girl who is playing basketball over there is my sister. => The girl **playing** basketball over there is my sister (cô gái đang chơi bóng rổ ở kia là em gái tôi.)

Mệnh đề phân từ hiện tại (Present participle clause)

3.2 Mệnh đề phân từ quá khứ (Past participle)

Mệnh đề phân từ quá khứ thường được sử dụng khi động từ mang nghĩa bị động, với cấu trúc chung là V-ed/Irregular Verb. Được sử dụng trong các trường hợp dưới đây:

- Được sử dụng khi mệnh đề/động từ mang nghĩa bị động

Ví dụ:

- **Influenced** by an unhappy childhood, many people grow up with a fear of safety. (Bị tác động bởi tuổi thơ không hạnh phúc, rất nhiều người lớn lên với sự sợ hãi về sự an toàn.)
- **Bitten** by a neighbor's dog, Tam was hospitalized soon after (Bị cắn bởi con chó của hàng xóm, Tam đã phải nhập viện ngay sau đó.)

- Dùng để bổ sung thông tin cho chủ thể ở trong câu bị động, có thể ở đầu câu, hoặc đứng ngay sau chủ thể.

Ví dụ:

- **Accepted** into the College of Commerce, we will start a new semester next week. (Được nhận vào trường đại học Thương Mại, chúng tôi sẽ bắt đầu kỳ học mới vào tuần tới.)
- **Awarded** a university degree is an honor for every student. (Được trao bằng đại học, là vinh dự đối với mỗi sinh viên.)

- Ngoài ra, mệnh đề phân từ quá khứ còn được dùng như là một giả thuyết trong câu điều kiện.

Ví dụ:

- **Trained** properly, Huy will definitely become a talent for the company. (Nếu được đào tạo bài bản, Huy chắc chắn sẽ trở thành một nhân tài cho công ty.)
- **Went** to the movies with everyone last night, I would have met you. (Nếu tối qua tôi đi xem phim cùng mọi người, tôi đã gặp được bạn.)

Mệnh đề phân từ quá khứ (Past participle clause)

3.3 Mệnh đề phân từ hoàn thành (Perfect participle)

Mệnh đề phân từ hoàn thành thường bắt đầu với cấu trúc: Have (been) + V3. Có cách sử dụng như sau:

- Dùng để diễn tả một hành động, sự việc hoàn thành trước một sự việc, hành động chính ở trong câu.

Ví dụ:

- **Having done** all the housework, Lan was still scolded by her mother for coming home late. (Đã làm xong hết việc nhà, Lan vẫn bị mẹ mắng vì đi chơi về muộn.)
- **Have worked** continuously for 24 hours, Linh feels tired and sleepy. (Làm việc liên tục trong suốt 24 giờ, Linh cảm thấy mệt mỏi và buồn ngủ.)

- Dùng để diễn tả một hành động diễn ra vào một khoảng thời gian nhất định trước khi hành động, sự việc chính bắt đầu.

Ví dụ:

- **Having stayed** up late to take care of his mother for 3 days, he started to feel tired. (Đã thức khuya chăm mẹ suốt 3 ngày, anh ấy bắt đầu cảm thấy cơ thể mệt mỏi.)
- Having finished my homework, I walked downstairs to go to the restaurant. (Làm xong bài tập, tôi bước xuống nhà để đi đến nhà hàng.)

Mệnh đề phân từ hoàn thành (Perfect participle clause)

4. Những lưu ý khi sử dụng mệnh đề phân từ

Ngoài cách sử dụng các mệnh đề phân từ ở trên, khi sử dụng cấu trúc này thì bạn cần lưu ý những điều dưới đây:

- Chủ ngữ của mệnh đề phân từ và mệnh đề chính là như nhau.

Ví dụ: Opening the window, I discovered that the milkweed tree had bloomed with a sweet fragrance.

= I opened the window, I discovered that the milkweed tree had bloomed with a sweet fragrance.(Mở cửa sổ, tôi phát hiện ra cây hoa sữa đã nở hoa với hương thơm ngào ngạt.)

- **Chủ ngữ của mệnh đề chính có thể khác với chủ ngữ mệnh đề quan hệ:** Trong một số trường hợp của văn trang trọng thì chủ ngữ của mệnh đề phân từ và mệnh đề chính là khác nhau. Tuy nhiên, lúc này chủ ngữ của mệnh đề phân từ sẽ là một đại từ hoặc bao gồm đại từ.

Ví dụ: Driving at too fast a speed, a serious accident happened right at Thong Nhat park. (Chạy xe với vận tốc quá nhanh, một vụ tai nạn nghiêm trọng đã xảy ra ngay tại công viên Thống Nhất.)

- **“Not” thường được sử dụng trước mệnh đề phân từ.**

Ví dụ: Not wanting to go to school tomorrow, Linh pretended to be sick to get a day off (Không muốn đi học vào ngày mai, Linh đã giả ốm để được nghỉ).

Những lưu ý khi sử dụng mệnh đề phân từ